

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 9 tháng 11 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng	Chủ tịch
Ông Park Heung Su	Phó Chủ tịch/Thành viên độc lập
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Jung Sung Kwan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Kim Jong Gak	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Tường	Thành viên độc lập
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên
	(từ 30 tháng 6 năm 2023)
Ông Kim Il Kyu	Thành viên
	(đến 30 tháng 6 năm 2023)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường	Trưởng Ủy ban
Ông Kim Jong Gak	Thành viên
Ông Park Heung Su	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 1 tháng 3 năm 2024)
Ông Song Jae Ho	Giám đốc Điều hành
	(từ ngày 1 tháng 12 năm 2023
	đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Song Jae Ung	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Ông Trần Như Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hào	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 1 tháng 3 năm 2024)

Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14560
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.130.754.199.483	2.166.735.823.702
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	434.896.282.731	422.224.811.098
111	Tiền		49.156.282.731	179.724.811.098
112	Các khoản tương đương tiền		385.740.000.000	242.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		312.811.046.575	203.607.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	312.811.046.575	203.607.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		329.025.647.203	254.730.270.449
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	377.596.356.087	345.356.640.265
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.657.590.643	7.595.922.901
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.850.301.999
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	15.892.764.898	9.254.015.819
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(71.121.064.425)	(109.326.610.535)
140	Hàng tồn kho	8	1.027.930.046.160	1.255.053.417.271
141	Hàng tồn kho		1.052.583.922.271	1.282.712.003.463
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.653.876.111)	(27.658.586.192)
150	Tài sản ngắn hạn khác		26.091.176.814	31.120.324.884
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	3.294.158.292	5.634.182.826
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	22.797.018.522	25.486.142.058

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.148.610.185.471	1.310.330.746.165
210	Các khoản phải thu dài hạn		440.373.011	2.704.673.999
216	Phải thu dài hạn khác		440.373.011	2.704.673.999
220	Tài sản cố định		960.921.390.895	1.037.017.915.796
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	755.576.926.044	736.556.780.932
222	Nguyên giá		1.910.396.483.359	1.762.320.294.808
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.154.819.557.315)	(1.025.763.513.876)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	24.908.604.540	121.041.023.589
225	Nguyên giá		45.544.973.606	155.637.411.811
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.636.369.066)	(34.596.388.222)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	180.435.860.311	179.420.111.275
228	Nguyên giá		220.064.420.003	216.891.901.424
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.628.559.692)	(37.471.790.149)
230	Bất động sản đầu tư		2.383.250.849	2.453.004.533
231	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(424.334.911)	(354.581.227)
240	Tài sản dở dang dài hạn		40.981.825.712	47.506.905.984
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		9.787.981.585	9.787.981.585
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	31.193.844.127	37.718.924.399
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.803.306.603	85.704.399.676
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	8.335.136.095	80.906.537.790
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	4.943.600.000	4.943.600.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(8.475.429.492)	(145.738.114)
260	Tài sản dài hạn khác		139.080.038.401	134.943.846.177
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	124.580.018.137	125.132.333.599
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	14.500.020.264	9.811.512.578
270	TỔNG TÀI SẢN		3.279.364.384.954	3.477.066.569.867

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.269.227.732.733	1.498.209.161.533
310	Nợ ngắn hạn		1.173.414.840.149	1.311.885.605.713
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	265.311.482.269	176.425.047.928
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	46.790.047.267	59.207.589.132
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	18.286.173.151	14.373.687.433
314	Phải trả người lao động	15	80.196.020.919	149.648.175.139
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		6.830.004.886	6.377.439.747
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	22.186.674.404	20.632.060.301
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	632.445.322.015	818.421.796.542
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	101.369.115.238	66.799.809.491
330	Nợ dài hạn		95.812.892.584	186.323.555.820
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	17.973.644.000	17.952.936.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b),17(c)	48.044.329.980	140.900.205.888
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19	2.499.217.134	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	27.295.701.470	27.470.413.932
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.010.136.652.221	1.978.857.408.334
410	Vốn chủ sở hữu		2.010.136.652.221	1.978.857.408.334
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	926.977.140.000	820.471.270.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		926.977.140.000	820.471.270.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	22	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	293.003.539.381	342.676.575.917
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	75.582.811.269	75.376.495.065
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	687.689.678.099	713.995.423.064
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		555.782.656.225	434.650.540.440
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		131.907.021.874	279.344.882.624
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.103.398.472	9.557.559.288
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.279.364.384.954	3.477.066.569.867



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.327.935.318.862	4.340.749.506.976
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.110.812.774)	(3.360.497.108)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.324.824.506.088	4.337.389.009.868
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.826.139.951.947)	(3.627.138.944.601)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	498.684.554.141	710.250.065.267
21	Doanh thu hoạt động tài chính	82.089.030.018	105.954.106.727
22	Chi phí tài chính	(113.366.731.772)	(130.313.428.390)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(37.848.890.155)	(31.039.722.516)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	987.061.108	7.993.228.516
25	Chi phí bán hàng	(146.908.350.442)	(177.757.668.537)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(136.935.925.390)	(169.804.388.906)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	184.549.637.663	346.321.914.677
31	Thu nhập khác	5.003.877.776	4.627.641.662
32	Chi phí khác	(734.111.887)	(644.762.472)
40	Lợi nhuận khác	4.269.765.889	3.982.879.190
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	188.819.403.552	350.304.793.867
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(57.204.441.369)	(69.920.907.676)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.189.290.552	685.538.074
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	133.804.252.735	281.069.424.265
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	131.907.021.874	279.344.882.624
62	Cổ đông không kiểm soát	1.897.230.861	1.724.541.641
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a)	2.561
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2.561



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng




Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	188.819.403.552	350.304.793.867
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	128.730.484.087	125.755.562.745
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(8.377.887.884)	3.776.035.324
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.361.184.113	(6.361.558.689)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.044.762.887)	(31.839.154.299)
06	Chi phí lãi vay	37.848.890.155	31.039.722.516
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	331.337.311.136	472.675.401.464
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(52.575.679.865)	32.541.032.008
10	Giảm hàng tồn kho	230.128.081.192	206.676.545.574
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	3.292.124.311	(318.415.258.805)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.892.339.996	(28.379.408.285)
14	Tiền lãi vay đã trả	(37.770.746.819)	(30.343.987.924)
15	Thuế TNDN đã nộp	(53.432.771.837)	(54.841.120.452)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.917.763.701)	(28.311.331.511)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	413.952.894.413	251.601.872.069
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(41.951.368.033)	(126.944.473.337)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.157.704.099	3.162.175.639
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(224.311.046.575)	(429.142.000.000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi	115.107.000.000	517.927.095.660
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	56.726.575.200	984.050.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.865.520.611	25.402.610.631
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(62.405.614.698)	(8.610.541.407)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2023 VND	2022 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	17	2.225.876.039.587	3.362.228.674.604
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(2.419.647.885.738)	(3.430.162.951.697)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	17	(87.133.782.399)	(22.460.262.686)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông và cổ đông thiểu số		(57.887.453.150)	(372.513.070)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(338.793.081.700)	(90.767.052.849)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.754.198.015	152.224.277.813
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	422.224.811.098	270.468.956.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(82.726.382)	(468.423.113)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	434.896.282.731	422.224.811.098

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 34.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 số 0301446221 ngày 9 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Công ty mẹ của Công ty là E-Land Asia Holdings Pte. Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 3 công ty con và 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3 công ty con và 3 công ty liên kết) được trình bày như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			31.12.2023	31.12.2022
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			31.12.2023	31.12.2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29,61	29,61
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (*)	Sản xuất sản phẩm gỗ	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	-	20,53

(*) Ngày 6 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt Quyết định số 4A/2023/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (“Savimex”) mà Tập đoàn đang sở hữu. Trong năm 2023, Tập đoàn đã bán toàn bộ cổ phiếu Savimex với tổng số tiền thu được là 56.726.575.200 đồng và ghi nhận khoản lỗ 16.831.887.603 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính (Thuyết minh 28). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Savimex không còn là một công ty liên kết của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 5.682 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.402 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bảo hiểm liên kết đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền thuê đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa 34 – 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và được công bố bởi Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng chủ yếu để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay; lỗ tỷ giá hối đoái; và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả chủ sở hữu, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023	2022
	VND	VND
Tiền mặt	713.890.834	1.830.649.430
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.442.391.897	177.894.161.668
Các khoản tương đương tiền (*)	385.740.000.000	242.500.000.000
	<u>434.896.282.731</u>	<u>422.224.811.098</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất được áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>312.811.046.575</u>	<u>312.811.046.575</u>	<u>203.607.000.000</u>	<u>203.607.000.000</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn từ ba (3) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2023			2022		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết	8.335.136.095		(8.335.136.095)	80.906.537.790		-
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	6.743.274.304	(*)	(6.743.274.304)	6.743.274.304	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.591.861.791	(*)	(1.591.861.791)	1.591.861.791	(*)	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (**)	-	-	-	72.571.401.695	55.400.259.805	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.943.600.000		(140.293.397)	4.943.600.000		(145.738.114)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	6.447.500.000	-	2.449.600.000	5.158.017.400	-
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*)	(140.293.397)	1.576.000.000	(*)	(145.738.114)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	3.364.725.000	-	793.000.000	2.770.243.125	-
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	125.000.000	207.900.000	-	125.000.000	243.600.000	-
	13.278.736.095		(8.475.429.492)	85.850.137.790		(145.738.114)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Giá gốc các khoản đầu tư	10.365.000.000	34.832.907.960
Số dư đầu năm	80.906.537.790	74.557.478.274
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	987.061.108	7.993.228.516
Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết trong năm	(73.558.462.803)	-
Cổ tức đã nhận	-	(1.644.169.000)
Số dư cuối năm	<u>8.335.136.095</u>	<u>80.906.537.790</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Sears, Roebuck and Co	42.441.563.234	64.591.589.366
Kmart Corporation	25.868.936.191	37.508.530.635
Eddie Bauer LLC	84.859.614.268	9.094.433.616
Khác	144.415.228.072	180.686.563.416
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	80.011.014.322	53.475.523.232
	<u>377.596.356.087</u>	<u>345.356.640.265</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức được chia	2.810.565.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.810.565.000)
Ký quỹ, ký cược	4.923.320.000	-	1.187.027.376	-
Khác	8.158.879.898	-	5.256.423.443	(183.906.068)
	<u>15.892.764.898</u>	<u>(2.810.565.000)</u>	<u>9.254.015.819</u>	<u>(2.994.471.068)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.810.565.000	-	(2.810.565.000)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.810.565.000	-	(2.810.565.000)	
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi	68.310.499.425	-	(68.310.499.425)	Trên 3 năm
Sears, Roebuck and Co	42.441.563.234	-	(42.441.563.234)	
Kmart Corporation	25.868.936.191	-	(25.868.936.191)	
	71.121.064.425	-	(71.121.064.425)	
	2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	7.226.490.534	-	(7.226.490.534)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.181.717.467	-	(1.181.717.467)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.850.301.999	-	(1.850.301.999)	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.994.471.068	-	(2.994.471.068)	Trên 3 năm
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi	102.100.120.001	-	(102.100.120.001)	Trên 3 năm
Sears, Roebuck and Co	64.591.589.366	-	(64.591.589.366)	
Kmart Corporation	37.508.530.635	-	(37.508.530.635)	
	109.326.610.535	-	(109.326.610.535)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	529.245.620.927	(24.653.876.111)	627.889.484.233	(27.658.586.192)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.413.539.284	-	321.068.888.731	-
Nguyên vật liệu	178.595.280.088	-	258.574.920.790	-
Hàng đang đi trên đường	64.766.916.530	-	42.779.062.764	-
Hàng gửi đi bán	32.293.328.914	-	26.863.015.437	-
Công cụ, dụng cụ	1.945.022.651	-	2.638.720.594	-
Hàng hóa	2.324.213.877	-	2.897.910.914	-
	<u>1.052.583.922.271</u>	<u>(24.653.876.111)</u>	<u>1.282.712.003.463</u>	<u>(27.658.586.192)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	27.658.586.192	25.656.779.018
Tăng trong năm	20.163.381.935	24.887.834.762
Sử dụng/bán hàng tồn kho đã trích lập	(23.168.092.016)	(22.886.027.588)
Số dư cuối năm	<u>24.653.876.111</u>	<u>27.658.586.192</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho của Tập đoàn với tổng giá trị là 500,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 582,7 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.435.340.506	2.220.919.921
Khác	1.858.817.786	3.413.262.905
	<u>3.294.158.292</u>	<u>5.634.182.826</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Thuê đất	112.451.361.350	115.519.552.211
Công cụ, dụng cụ	5.655.631.560	8.875.387.956
Khác	6.473.025.227	737.393.432
	<u>124.580.018.137</u>	<u>125.132.333.599</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	130.766.516.425	102.387.108.140
Tăng trong năm	22.939.217.921	76.744.985.969
Phân bổ trong năm	(25.831.557.917)	(48.365.577.684)
Số dư cuối năm	<u>127.874.176.429</u>	<u>130.766.516.425</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	638.034.031.278	917.828.699.247	28.983.698.216	28.860.988.505	148.612.877.562	1.762.320.294.808
	Mua trong năm	318.588.095	1.302.795.412	570.200.000	33.627.273	-	2.225.210.780
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	16.083.345.328	-	2.907.991.819	-	18.991.337.147
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	138.481.927.464 (7.307.643.361)	-	(203.998.841)	(2.300.487.840)	138.481.927.464 (11.622.286.840)
	Thanh lý	-	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	638.352.619.373	1.066.389.124.090	27.743.741.418	31.598.608.756	146.312.389.722	1.910.396.483.359
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	180.199.933.551	686.410.096.231	18.842.272.953	23.247.116.688	117.064.094.453	1.025.763.513.876
	Khấu hao trong năm	16.953.835.858	84.338.524.241	2.354.926.075	2.530.779.181	8.401.407.947	114.579.473.302
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	25.884.506.714 (7.155.016.906)	-	(142.275.033)	(2.300.487.840)	25.884.506.714 (11.407.936.577)
	Thanh lý	-	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	197.153.769.409	789.478.110.280	19.387.042.230	25.635.620.836	123.165.014.560	1.154.819.557.315
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	457.834.097.727	231.418.603.016	10.141.425.263	5.613.871.817	31.548.783.109	736.556.780.932
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	441.198.849.964	276.911.013.810	8.356.699.188	5.962.987.920	23.147.375.162	755.576.926.044

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 203,15 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 181,7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 343 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300,5 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc
thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	155.637.411.811
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	28.389.489.259
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(138.481.927.464)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	45.544.973.606
	<hr/>

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	34.596.388.222
Khấu hao trong năm	11.924.487.558
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(25.884.506.714)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.636.369.066
	<hr/>

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	121.041.023.589
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.908.604.540
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	188.910.335.412	5.352.549.047	22.629.016.965	216.891.901.424
Mua trong năm	-	-	3.172.518.579	3.172.518.579
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	188.910.335.412	5.352.549.047	25.801.535.544	220.064.420.003
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	13.205.946.179	5.352.549.047	18.913.294.923	37.471.790.149
Khấu hao trong năm	432.489.948	-	1.724.279.595	2.156.769.543
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.638.436.127	5.352.549.047	20.637.574.518	39.628.559.692
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	175.704.389.233	-	3.715.722.042	179.420.111.275
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	175.271.899.285	-	5.163.961.026	180.435.860.311

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 7,0 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7,3 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18,5 tỷ Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2023 VND	2022 VND
Phần mềm ERP	27.713.873.545	7.268.411.214
Nhà cửa, vật kiến trúc	92.000.000	36.000.000
Mua sắm máy móc, thiết bị	-	27.789.314.729
Khác	3.387.970.582	2.625.198.456
	<u>31.193.844.127</u>	<u>37.718.924.399</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	37.718.924.399	128.199.606.626
Mua sắm	42.769.227.358	139.865.779.811
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(18.991.337.147)	(190.290.429.164)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	(28.389.489.259)	(40.056.032.874)
Khác	(1.913.481.224)	-
Số dư cuối năm	<u>31.193.844.127</u>	<u>37.718.924.399</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Timbro Swiss Ltd</i>	29.935.272.385	29.935.272.385	-	-
Khác	214.215.342.807	214.215.342.807	169.948.152.115	169.948.152.115
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	21.160.867.077	21.160.867.077	6.476.895.813	6.476.895.813
	<u>265.311.482.269</u>	<u>265.311.482.269</u>	<u>176.425.047.928</u>	<u>176.425.047.928</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023	2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	7.774.265.124	9.525.241.895
Kokuraya Co., Ltd	11.917.986.023	17.012.287.644
Khác	27.097.796.120	32.670.059.593
	<u>46.790.047.267</u>	<u>59.207.589.132</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn(giảm)/thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	25.486.142.058	95.393.254.350	(68.659.563.382)	(29.422.814.504)	22.797.018.522
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN – hiện hành	12.417.720.277	57.204.441.369	(53.359.347.874)	-	16.262.813.772
Thuế thu nhập cá nhân	1.940.001.006	27.907.074.579	(28.366.205.537)	-	1.480.870.048
Thuế GTGT	15.452.530	29.639.699.984	(221.338.445)	(29.422.814.504)	10.999.565
Thuế nhà thầu	513.620	2.046.457.995	(1.515.481.849)	-	531.489.766
	14.373.687.433	116.797.673.927	(83.462.373.705)	(29.422.814.504)	18.286.173.151

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện lương tháng 12, lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	8.219.996.436	8.540.004.470
Kinh phí công đoàn	7.720.596.495	5.605.483.692
Cổ tức phải trả	506.359.140	370.695.890
Khác	5.739.722.333	6.115.876.249
	<u>22.186.674.404</u>	<u>20.632.060.301</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	17.876.000.000	17.876.000.000
Khác	97.644.000	76.936.000
	<u>17.973.644.000</u>	<u>17.952.936.000</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá một lô đất với diện tích 7.400 m² mà Công ty được thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004, theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam. Khoản tiền này sẽ được trả khi việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty được hoàn tất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng (**)	673.906.992.684	2.218.594.889.587	(2.310.698.715.598)	-	1.543.026.780	583.346.193.453
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	457.046.695.725	1.386.853.135.218	(1.429.965.495.595)	-	1.181.236.392	415.115.571.740
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	103.156.611.579	480.130.378.220	(476.807.855.568)	-	5.537.750	106.484.671.981
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	91.730.708.646	351.611.376.149	(381.952.387.701)	-	356.252.638	61.745.949.732
Ngân hàng Sinopac ("Sinopac") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	21.972.976.734	-	(21.972.976.734)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	32.029.553.320	-	(40.036.941.650)	32.029.553.320	-	24.022.164.990
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (**)	29.317.022.048	-	(33.581.467.329)	7.274.007.518	84.901.335	3.094.463.572
(Thuyết minh 17(c))	68.912.228.490	1.063.869.978.326	(1.132.782.206.816)	-	-	-
Khác (*)	14.256.000.000	7.281.150.000	-	-	445.350.000	21.982.500.000
Vay bên liên quan (Thuyết minh 35)	818.421.796.542	3.289.746.017.913	(3.517.099.331.393)	39.303.560.838	2.073.278.115	632.445.322.015

(*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn	Tại ngày	Giảm	Vay dài hạn	Đánh giá lại	Tại ngày
	1.1.2023	VND	đến hạn trả	VND	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (**)	80.073.883.300	-	(32.029.553.320)	-	48.044.329.980
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	80.073.883.300	-	(32.029.553.320)	-	48.044.329.980
Nợ thuế tài chính (**) (Thuyết minh 17(c))	60.826.322.588	(53.552.315.070)	(7.274.007.518)	-	-
	140.900.205.888	(53.552.315.070)	(39.303.560.838)	-	48.044.329.980

(c) Nợ thuế tài chính

	2023		2022	
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND
Dưới 1 năm	3.151.384.080	56.920.508	30.482.428.630	1.165.406.582
Từ 1 - 5 năm	-	-	73.648.006.459	12.821.683.871
	3.151.384.080	56.920.508	104.130.435.089	13.987.090.453
				90.143.344.636

Nợ thuế tài chính liên quan đến việc thuê máy móc, thiết bị từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chịu lãi suất SOFR 6 tháng hoặc lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với một biên lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay. Các khoản nợ gốc sẽ được trả nhiều lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khi hết hạn hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền mua lại tài sản thuê theo giá bán quy định trên từng hợp đồng.

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hạn mức tín dụng nợ vay và thuê tài chính của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngắn hạn			
Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Dài hạn			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	142.200.000.000 Đồng	5 năm	TSCĐ
Bên cho thuê tài chính			
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
67.18.15/CTTC	101.032.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.19.02/CTTC	336.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.19.02/CTTC	184.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.19.03/CTTC	126.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay chịu lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được thực hiện nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	8.007.956.532	8.042.899.024
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.492.063.732	1.768.613.554
	<u>14.500.020.264</u>	<u>9.811.512.578</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	<u>2.499.217.134</u>	<u>-</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	9.811.512.578	9.125.974.504
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	4.688.507.686	685.538.074
Số dư cuối năm	<u>14.500.020.264</u>	<u>9.811.512.578</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	2.499.217.134	-
Số dư cuối năm	<u>2.499.217.134</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09 – DN/HN****19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó, chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	66.799.809.491	84.858.111.900
Phân phối quỹ (Thuyết minh 22)	44.487.069.448	10.253.029.102
Sử dụng quỹ	(9.917.763.701)	(28.311.331.511)
Số dư cuối năm	<u>101.369.115.238</u>	<u>66.799.809.491</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>92.697.714</u>	<u>82.047.127</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	92.697.714	82.047.127
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	(100.450)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.597.264</u>	<u>81.946.677</u>

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác như sau:

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	43.535.436	46,96	36.887.947	44,96
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	15.627.556	16,86	13.829.698	16,86
Các cổ đông khác	33.434.272	36,07	31.229.032	38,06
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,11	100.450	0,12
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>92.697.714</u>	<u>100,00</u>	<u>82.047.127</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	71.360.808	713.608.080.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.686.319	106.863.190.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>82.047.127</u>	<u>820.471.270.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	10.650.587	106.505.870.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>92.697.714</u>	<u>926.977.140.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi ích cổ đông kiểm soát VND	Ông cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	713.608.080.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	427.709.417.408	75.225.570.262	466.390.241.810	1.699.713.394.480	8.821.300.191	1.708.534.694.671	
Vốn tăng trong năm từ	106.863.190.000	-	-	(106.863.190.000)	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	279.344.882.624	279.344.882.624	1.724.541.641	281.069.424.265	
Trích lập quỹ	-	-	-	21.830.348.509	150.924.803	(21.981.273.312)	-	-	-	
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.758.428.058)	(9.758.428.058)	(494.601.044)	(10.253.029.102)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(493.681.500)	(493.681.500)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	820.471.270.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	342.676.575.917	75.376.495.065	713.995.423.064	1.969.299.849.046	9.557.559.288	1.978.857.408.334	
Vốn tăng trong năm từ	106.505.870.000	-	-	(106.505.870.000)	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	131.907.021.874	131.907.021.874	1.897.230.861	133.804.252.735	
Trích lập quỹ (**)	-	-	-	56.832.833.464	206.316.204	(57.039.149.668)	-	-	-	
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(43.810.943.271)	(43.810.943.271)	(676.126.177)	(44.487.069.448)	
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(57.362.673.900)	(57.362.673.900)	-	(57.362.673.900)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(675.265.500)	(675.265.500)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	926.977.140.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	293.003.539.381	75.582.811.269	687.689.678.099	2.000.033.253.749	10.103.398.472	2.010.136.652.221	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 6 năm 2023, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thường là 13% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm lần lượt là 10.650.587 cổ phiếu và 106.505.870.000 Đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 24 ngày 9 tháng 11 năm 2023.

(**) Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền mặt đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 6 năm 2023, với tỷ lệ lần lượt là 20%, 15% và 7% từ LNST năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	131.907.021.874	279.344.882.624
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(19.786.053.281)	(42.160.413.640)
	<u>112.120.968.593</u>	<u>237.184.468.984</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	92.597.264	92.597.264
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.211</u>	<u>2.561</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng năm 2023 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 của Tập đoàn được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.

(**) Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và điều chỉnh lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 (Thuyết minh 22). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	279.344.882.624	-	279.344.882.624
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(41.901.732.394)	(258.681.246)	(42.160.413.640)
	<u>237.443.150.230</u>	<u>(258.681.246)</u>	<u>237.184.468.984</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	81.946.677	10.650.587	92.597.264
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.898</u>		<u>2.561</u>

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.435.984,75 Đô la Mỹ; 87.723 Yên Nhật; và 134,13 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.108.464,52 Đô la Mỹ; 89.175 Yên Nhật; và 144,77 Euro).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2023/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thực hiện xóa sổ nợ khó đòi, chi tiết như sau:

	Năm xóa sổ	Đơn vị tiền tệ	Số nguyên tệ	Quy đổi sang đồng Việt Nam
Sears, Roebuck and Co	2023	USD	565.785	13.245.019.125
Kmart Corporation	2023	USD	299.720	7.016.444.732
Doanh nghiệp tư nhân Thúy Lai	2023	VND	1.850.301.999	1.850.301.999
Công ty Cổ phần dịch vụ Đô thị Chợ Lớn	2023	VND	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH An Đại Phú	2023	VND	871.717.467	871.717.467
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Minh Anh	2023	VND	310.000.000	310.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Uyên	2023	VND	183.906.068	183.906.068
				24.677.389.391

(c) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36(a).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	3.149.864.258.545	4.115.456.221.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.504.415.039	164.055.448.723
Doanh thu khác	66.566.645.278	61.237.836.796
	<u>3.327.935.318.862</u>	<u>4.340.749.506.976</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(3.110.812.774)	(3.360.497.108)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.146.753.445.771	4.112.095.724.349
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	111.504.415.039	164.055.448.723
Doanh thu thuần khác	66.566.645.278	61.237.836.796
	<u>3.324.824.506.088</u>	<u>4.337.389.009.868</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.736.071.431.686	3.461.418.049.444
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.644.589.186	123.369.916.349
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(3.004.710.081)	2.001.807.174
Khác	43.428.641.156	40.349.171.634
	<u>2.826.139.951.947</u>	<u>3.627.138.944.601</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	49.142.794.472	76.628.324.922
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.354.485.546	22.404.733.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	591.750.000	224.734.800
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	-	100.600.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	6.361.558.689
Khác	-	234.154.820
	<u>82.089.030.018</u>	<u>105.954.106.727</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	47.589.927.732	99.115.553.396
Chi phí lãi vay	37.848.890.155	31.039.722.516
Lỗ do thoái vốn (Thuyết minh 1)	16.831.887.603	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	8.329.691.378	(595.554.682)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.361.184.113	-
Khác	405.150.791	753.707.160
	<u>113.366.731.772</u>	<u>130.313.428.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	78.591.699.351	84.449.982.060
Chi phí vận chuyển	20.451.239.668	32.520.796.357
Chi phí thuê ngoài	14.589.023.227	15.559.682.207
Chi phí khấu hao TSCĐ	587.118.472	624.104.834
Chi phí khác	32.689.269.724	44.603.103.079
	<u>146.908.350.442</u>	<u>177.757.668.537</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	85.823.713.319	96.812.754.668
Chi phí thuê đất	15.336.223.531	9.437.676.019
Chi phí thuê ngoài	10.648.630.015	16.035.426.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.424.955.053	7.323.328.891
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(13.528.156.719)	3.358.269.650
Dụng cụ văn phòng	3.687.760.196	3.844.438.291
Chi phí khác	27.542.799.995	32.992.495.045
	<u>136.935.925.390</u>	<u>169.804.388.906</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	188.819.403.552	350.304.793.867
Thuế tính ở thuế suất 20%	37.763.880.710	70.060.958.773
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(448.110.900)	(614.866.460)
Chi phí không được khấu trừ	582.879.774	547.515.186
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	563.731.819
Dự phòng thiếu của năm trước	2.521.645.189	276.675.987
Điều chỉnh hợp nhất	14.594.856.044	(1.598.645.703)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>55.015.150.817</u>	<u>69.235.369.602</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	57.204.441.369	69.920.907.676
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(2.189.290.552)	(685.538.074)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>55.015.150.817</u>	<u>69.235.369.602</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.376.635.413.002	1.939.982.171.452
Chi phí nhân viên	899.641.747.068	1.112.063.460.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.253.689.672	542.008.992.033
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	128.730.484.087	125.755.562.745
Chi phí khác	143.806.519.095	158.882.463.154
	<u>2.961.067.852.924</u>	<u>3.878.692.650.113</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	386.008.134.326	2.938.816.371.762	3.324.824.506.088
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(315.432.200.121)	(2.510.707.751.826)	(2.826.139.951.947)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.575.934.205	428.108.619.936	498.684.554.141
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	571.535.613.888	3.765.853.395.980	4.337.389.009.868
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(476.192.980.916)	(3.150.945.963.685)	(3.627.138.944.601)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.342.632.972	614.907.432.295	710.250.065.267

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.258.257.860.810	63.731.471.320	2.835.173.958	3.324.824.506.088
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.782.711.310.791)	(42.011.997.278)	(1.416.643.878)	(2.826.139.951.947)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.546.550.019	21.719.474.042	1.418.530.080	498.684.554.141
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tổng tài sản	3.228.375.912.401	49.286.414.998	1.549.112.949	3.279.211.440.348
Tổng nợ phải trả	1.229.089.608.796	14.517.202.488	25.467.976.843	1.269.074.788.127

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.276.151.173.072	59.057.467.910	2.180.368.886	4.337.389.009.868
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.586.789.772.967)	(39.523.928.323)	(825.243.311)	(3.627.138.944.601)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	689.361.400.105	19.533.539.587	1.355.125.575	710.250.065.267
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tổng tài sản	3.422.540.221.413	45.105.879.654	9.420.468.800	3.477.066.569.867
Tổng nợ phải trả	1.471.109.090.574	11.974.325.325	15.125.745.634	1.498.209.161.533

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chia cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển	106.505.870.000	106.863.190.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi cổ đông E-Land Asia Holdings Pte., Ltd thông qua quyền tham gia bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty và là cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần cao nhất của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là E-Land World Limited, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Các công ty con và công ty liên kết của E-Land World Limited được gọi chung là công ty trong cùng Tập đoàn E-Land.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-Land World Limited	Công ty mẹ cao nhất
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	Cổ ty mẹ
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 5 năm 2023)
E.Land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development Center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Global Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
E-Land World Limited	556.561.403.053	669.441.310.236
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	60.781.808.903	50.361.051.371
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	40.673.734.860	-
Eland Global Ltd.	36.943.747.686	11.835.542.030
E.Land Fashion Shanghai Co.,Ltd	34.252.560.915	-
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	14.386.317.350	18.023.603.515
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	1.189.632.303	615.425.540
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	766.079.712	2.499.204.327
E.Land Retail Limited	463.600.774	66.120.482.022
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	105.443.688	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	418.860.000
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	-	89.563.605
	<u>746.124.329.244</u>	<u>819.405.042.646</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	54.900.405.981	10.700.821.676
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	13.588.008.956	16.800.479.237
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	9.686.720.468	2.492.873.451
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	2.723.196.132	3.152.466.892
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	949.207.169	1.359.969.465
Eland Human Resource Development Center	610.808.785	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	1.663.692.529
	<u>82.458.347.491</u>	<u>36.170.303.250</u>
iii) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	10.642.500.000	-
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	873.129.449	-
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	-	50.979.601.319
	<u>11.515.629.449</u>	<u>50.979.601.319</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iv) Hoạt động tài chính		
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	50.085.010.000	48.114.710.000
Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	25.821.562.900	-
Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	1.644.169.000
	<u>56.906.572.900</u>	<u>49.758.879.000</u>
v) Hoạt động đầu tư		
Tiền thu được từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	56.726.575.200	-
Thoái vốn Công ty TNHH Dệt may SY Vina	-	984.050.000
	<u>56.726.575.200</u>	<u>984.050.000</u>

vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2023		2022	
	Lương và thưởng VND	Thù lao VND	Lương và thưởng VND	Thù lao VND
Ông Jung Sung Kwan	5.336.989.460	122.654.769	5.806.339.183	55.384.615
Ông Song Jae Ung	4.531.338.399	-	4.571.264.815	55.384.615
Ông Trần Như Tùng	1.727.550.145	183.982.155	1.806.043.127	83.076.925
Bà Nguyễn Minh Hào	1.680.929.655	122.654.769	1.611.800.509	55.384.615
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	-	122.654.769	-	55.384.615
Ông Lee Eun Hong	-	122.654.769	4.090.315.550	55.384.615
Ông Kim Il Kyu	-	122.654.769	-	55.384.615
Ông Đinh Tấn Tường	-	51.000.000	-	204.000.000
Ông Park Heung Su	-	36.000.000	-	144.000.000
Ông Kim Jong Gak	-	36.000.000	-	144.000.000
	<u>13.276.807.659</u>	<u>920.256.000</u>	<u>17.885.763.184</u>	<u>907.384.615</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
E-Land World Limited	63.305.801.076	30.175.958.200
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	7.129.025.591	-
Eland Global Ltd.	6.154.268.876	3.378.488.828
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	2.939.301.602	-
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	205.306.080	7.183.906.528
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	158.808.097	147.775.518
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	118.503.000	118.503.000
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	12.470.891.158
	<u>80.011.014.322</u>	<u>53.475.523.232</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	9.174.425.509	4.526.770.877
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	7.487.039.345	448.601.846
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	2.568.195.477	231.579.641
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	680.205.094	680.205.094
Eland Human Resource Development Center	620.241.138	-
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	383.549.299	355.207.089
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	247.211.215	234.531.266
	<u>21.160.867.077</u>	<u>6.476.895.813</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
E-Land Asia Holding Pte.Ltd.	<u>21.982.500.000</u>	<u>14.256.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	2.320.749.643	2.431.417.052
Từ 1 đến 5 năm	9.282.998.572	14.238.903.959
Trên 5 năm	57.957.879.709	72.181.791.156
	<u>69.561.627.924</u>	<u>88.852.112.167</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2023 VND	2022 VND
Phần mềm ERP	10.229.440.320	16.662.793.210
Nhà xưởng, vật kiến trúc	2.146.025.200	681.430.800
Máy móc, thiết bị và phần mềm	854.830.425	847.297.010
Khác	414.293.076	414.293.076
	<u>13.644.589.021</u>	<u>18.605.814.096</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2024.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc